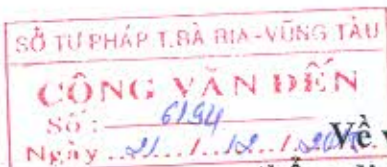


Số: 40/2015/NQ-HĐND

Bà Rịa, ngày 11 tháng 12 năm 2015



NGHỊ QUYẾT

**Về việc Quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí
thẩm định hồ sơ, lệ phí cấp giấy phép hoạt động tài nguyên nước
trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU
KHÓA V, KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân,
Ủy ban nhân dân năm 2004;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và Lệ phí ngày năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy
định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày
06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số
57/2003/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp
lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ trưởng Bộ
Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng
nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Sau khi xem xét Tờ trình số 130/TTr-UBND ngày 17/11/2015 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về việc đề nghị phê chuẩn mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí
thẩm định hồ sơ, lệ phí cấp giấy phép hoạt động tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh
Bà Rịa - Vũng Tàu; Báo cáo thẩm tra số 116/BC-KTNS ngày 07/12/2015 của Ban
Kinh tế - Ngân sách và các ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh
tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ, lệ
phí cấp giấy phép hoạt động tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
theo Tờ trình số 130/TTr-UBND ngày 17/11/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh, cụ
thể như sau:

1. Đối tượng nộp và cơ quan thu phí, lệ phí:

a) **Đối tượng nộp phí, lệ phí:** Các tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định hồ sơ, cấp giấy phép hoạt động tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

b) **Cơ quan thu phí, lệ phí:** Sở Tài nguyên và Môi trường.

2. **Mức thu phí và lệ phí:** Theo Biểu mức thu phí, lệ phí kèm theo Nghị quyết này.

3. Tỷ lệ trích các loại phí, lệ phí:

- Đối với các khoản phí: Đơn vị thu (Sở Tài nguyên và Môi trường) được trích để lại 50% số phí thu được để thực hiện các nhiệm vụ chi theo chế độ nhà nước quy định; phần phí thu được còn lại 50%, đơn vị nộp vào ngân sách nhà nước.

- Đối với các khoản lệ phí: Đơn vị thu (Sở Tài nguyên và Môi trường) thực hiện nộp 100% số lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo quy định.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu Khóa V, Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 11/12/2015 và có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

Nơi nhận:

- UBTVQH;
- Chính phủ;
- Ban CTĐB-UBTVQH;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
- Bộ Tài chính;
- TTr.Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH tỉnh;
- TTr.HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- UBMTTQ tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ngành, đoàn thể trong tỉnh;
- TTr.HĐND và UBND huyện, TP;
- Trung tâm Công báo và Tin học tỉnh;
- Website HĐND tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh; Báo Bà Rịa-Vũng Tàu;
- Lưu: VT/CTHĐND/110b/M1.



Nguyễn Hồng Lĩnh



BIỂU MỨC THU

Phí thẩm định hồ sơ, lệ phí cấp giấy phép hoạt động
lĩnh vực tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
(Ban hành kèm theo Nghị Quyết số .../2015/NQ-HĐND
ngày .../.../2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
A	CÁC LOẠI PHÍ		
I	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi		
1	Thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất.		
1.1	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm	Đồng/hồ sơ	400.000
1.2	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 200m ³ /ngày đêm đến dưới 500m ³ /ngày đêm	Đồng/hồ sơ	1.100.000
1.3	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500m ³ /ngày đêm đến dưới 1000m ³ /ngày đêm	Đồng/hồ sơ	2.600.000
1.4	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 1000m ³ /ngày đêm đến dưới 3000m ³ /ngày đêm	Đồng/hồ sơ	5.000.000
2	Thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt.		
2.1	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất dưới 50 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m ³ /ngày đêm.	Đồng/hồ sơ	430.000
2.2	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m ³ đến dưới 0,5 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm.	Đồng/hồ sơ	1.200.000
2.3	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m ³ đến dưới 1 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm.	Đồng/hồ sơ	3.000.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
2.4	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m ³ đến dưới 2 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm.	Đồng/hồ sơ	5.400.000
3	Phí thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi		
3.1	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước 100 m ³ /ngày đêm	Đồng/hồ sơ	600.000
3.2	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100m ³ /ngày đêm đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	Đồng/hồ sơ	1.800.000
3.3	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500m ³ /ngày đêm đến dưới 2000 m ³ /ngày đêm	Đồng/hồ sơ	4.300.000
3.4	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2000m ³ /ngày đêm đến dưới 5000 m ³ /ngày đêm		8.300.000
4	Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh nội dung áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên		
II	Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất.		
1	Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng dưới 200 m ³ / ngày đêm.	Đồng/hồ sơ	400.000
2	Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng từ 200m ³ /ngày đêm đến dưới 500m ³ /ngày đêm	Đồng/hồ sơ	1.300.000
3	Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng từ 500m ³ /ngày đêm đến dưới 1000m ³ /ngày đêm	Đồng/hồ sơ	3.200.000
4	Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng từ 1000m ³ /ngày đêm đến dưới 3000m ³ /ngày đêm	Đồng/hồ sơ	5.600.000
5	Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh nội dung áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên		
III	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất		
1	Thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	Đồng/hồ sơ	1.400.000
2	Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh nội dung áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên		
B	CÁC LOẠI LỆ PHÍ		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1	Lệ phí cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất, lệ phí cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất; Lệ phí cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt; Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi; Lệ phí cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất.	Đồng/giấy phép	150.000
2	Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh nội dung, cấp lại giấy phép áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên		

